

CTY CP  
THÔNG TIN  
TÍN HIỆU  
ĐƯỜNG SẮT  
SÀI GÒN

Digitally signed  
by CTY CP  
THÔNG TIN TÍN  
HIỆU ĐƯỜNG  
SẮT SÀI GÒN  
Date: 2020.03.03  
10:01:15 +07'00'

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU  
ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
đã được kiểm toán*

## **MỤC LỤC**

|                                                                              | <b>Trang</b>  |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                                              | <b>2 – 3</b>  |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                                             | <b>4</b>      |
| <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>                                   | <b>5 – 32</b> |
| Bảng cân đối kế toán                                                         | 5 – 7         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                                         | 8             |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                                                   | 9 – 10        |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính                                            | 11 – 30       |
| Phụ lục 01: Chi tiết vật tư, hàng hoá giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 31 – 32       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, tiền thân là Xí nghiệp Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số 882/998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Bộ giao thông vận tải, hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh 103444 cấp ngày 20 tháng 7 năm 1998. Theo quyết định số 1201/QĐ-ĐS ngày 24/09/2010 của Hội đồng thành viên đường sắt Việt Nam chuyển Công ty Thông tin tín hiệu đường sắt Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn. Hoạt động của Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301097524 ngày 08 tháng 12 năm 2010. Từ ngày 19 tháng 01 năm 2016 Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301097524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng chuyên ngành thông tin, tín hiệu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                     |          |                                     |
|---------------------|----------|-------------------------------------|
| Ông Nhật Phương     | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2019   |
| Ông Nguyễn Ngọc Hòa | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2019 |
| Ông Phạm Văn Dũng   | Ủy viên  |                                     |
| Ông Lê Đức Dũng     | Ủy viên  |                                     |

### **BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                      |                |
|----------------------|----------------|
| Ông Phạm Văn Dũng    | Giám đốc       |
| Ông Ông Nhật Phương  | Phó Giám đốc   |
| Ông Dương Ngọc Thắng | Phó Giám đốc   |
| Ông Đàm Ngọc Mẫn     | Phó Giám đốc   |
| Ông Đỗ Đức Toàn      | Kế toán trưởng |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Phạm Văn Dũng

Số: *26*./2020/BCKT-AASCN.PB**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn, được lập ngày 02 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2020

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán**  
**và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc****Giám đốc****Bùi Thị Ngọc Lan**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

**Kiểm toán viên****Lê Mỹ Trang**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3764-2016-152-1

**Headquarters**29 Hoàng Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City  
Tel: (84-28) 3910 4881 \* Fax: (84-28) 3910 4880  
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn**The North Branch**LK7-TT2, 96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung, Thanh Xuan, Ha Noi  
Tel: (84-24) 3994 7969 \* Fax: (84-24) 3793 1429  
Email: admin@namvietpb.vn

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>74.353.852.622</b> | <b>77.321.629.277</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>3.966.529.494</b>  | <b>1.888.999.280</b>  |
| 1.          | Tiền                                             | 111        |             | 3.966.529.494         | 1.888.999.280         |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II.</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1.          | Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2.          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                     | -                     |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>62.220.760.732</b> | <b>68.269.258.878</b> |
| 1.          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.02        | 57.426.838.527        | 62.321.654.108        |
| 2.          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 44.000.000            | 78.552.549            |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4.          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5.          | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6.          | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.03        | 5.505.878.951         | 5.869.052.221         |
| 7.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | V.05        | (755.956.746)         | -                     |
| 8.          | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>8.166.562.396</b>  | <b>7.163.371.119</b>  |
| 1.          | Hàng tồn kho                                     | 141        | V.04        | 8.166.562.396         | 7.163.371.119         |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.08        | -                     | -                     |
| 2.          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                     | -                     |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                     | -                     |
| 4.          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5.          | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>15.536.183.723</b> | <b>15.985.574.055</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>20.000.000</b>     | <b>20.000.000</b>     |
| 1.          | Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | V.02        | -                     | -                     |
| 2.          | Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                     | -                     |
| 3.          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                     | -                     |
| 4.          | Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                     | -                     |
| 5.          | Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                     | -                     |
| 6.          | Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.03        | 20.000.000            | 20.000.000            |
| 7.          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             | -                     | -                     |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>10.943.752.655</b> | <b>11.173.112.725</b> |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.06        | 10.903.940.155        | 11.129.625.225        |
|             | - Nguyên giá                                 | 222        |             | 31.080.700.747        | 30.288.312.021        |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (20.176.760.592)      | (19.158.686.796)      |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.07        | 39.812.500            | 43.487.500            |
|             | - Nguyên giá                                 | 228        |             | 73.500.000            | 73.500.000            |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (33.687.500)          | (30.012.500)          |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |             | -                     | -                     |
| 1.          | Nguyên giá                                   | 231        |             | -                     | -                     |
| 2.          | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 232        |             | -                     | -                     |
| <b>IV.</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | -                     | -                     |
| 1.          | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                     |
| 2.          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                     | -                     |
| <b>V.</b>   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                     | -                     |
| <b>VI.</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>4.572.431.068</b>  | <b>4.792.461.330</b>  |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.08        | 4.572.431.068         | 4.792.461.330         |
| 2.          | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                     | -                     |
| 3.          | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                     | -                     |
| 4.          | Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                     | -                     |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>89.890.036.345</b> | <b>93.307.203.332</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT        | NGUỒN VỐN                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------|------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C.</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>49.872.359.378</b> | <b>55.748.870.546</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>49.872.359.378</b> | <b>55.748.870.546</b> |
| 1.         | Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.10        | 10.916.098.770        | 20.092.504.214        |
| 2.         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | V.11        | 4.106.280.796         | 3.646.830.403         |
| 3.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | V.12        | 6.040.387.019         | 3.767.569.607         |
| 4.         | Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 10.220.211.652        | 16.309.449.148        |
| 5.         | Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        |             | 73.437.021            | -                     |
| 9.         | Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | V.13        | 2.659.708.265         | 5.431.474.311         |
| 10.        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | V.09        | 15.619.769.156        | 6.500.000.000         |
| 12.        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 236.466.699           | 1.042.863             |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                          | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| <b>D.</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>40.017.676.967</b> | <b>37.558.332.786</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>40.017.676.967</b> | <b>37.558.332.786</b> |
| 1.         | Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 30.741.000.000        | 30.741.000.000        |
|            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                   | 411a       |             | 30.741.000.000        | 30.741.000.000        |
|            | - Cổ phiếu ưu đãi                                          | 411b       |             | -                     | -                     |
| 8.         | Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 1.693.568.286         | 1.084.532.786         |
| 11.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 7.583.108.681         | 5.732.800.000         |
|            | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                     | -                     |
|            | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 7.583.108.681         | 5.732.800.000         |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                          | <b>430</b> |             | -                     | -                     |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                 | <b>440</b> |             | <b>89.890.036.345</b> | <b>93.307.203.332</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu



Ngô Thị Loan

Kế toán trưởng



Đỗ Đức Toàn

Giám đốc



Phạm Văn Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU                                        | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|-----|-------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.01       | 199.026.810.329 | 141.796.743.198 |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.02       | 1.245.595.256   | 239.906.055     |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 197.781.215.073 | 141.556.837.143 |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.03       | 164.528.191.004 | 113.039.171.636 |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 33.253.024.069  | 28.517.665.507  |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.04       | 245.344.164     | 180.423.938     |
| 7.  | Chi phí tài chính                               | 22    | VI.05       | 335.709.072     | 153.489.303     |
|     | Trong đó: Chi phí lãi vay                       | 23    |             | 335.709.072     | 153.489.303     |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -               | -               |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.06       | 23.623.996.621  | 21.388.284.197  |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 9.538.662.540   | 7.156.315.945   |
| 11. | Thu nhập khác                                   | 31    |             | 227.273         | 9.684.055       |
| 12. | Chi phí khác                                    | 32    |             | 48.003.169      | -               |
| 13. | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | (47.775.896)    | 9.684.055       |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 9.490.886.644   | 7.166.000.000   |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | VI.07       | 1.907.777.963   | 1.433.200.000   |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    |             | -               | -               |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 60    |             | 7.583.108.681   | 5.732.800.000   |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    | VI.08       | 1.976           | 1.364           |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                      | 71    | VI.09       | 1.976           | 1.364           |

Người lập biểu

  
Ngô Thị Loan

Kế toán trưởng

  
Đỗ Đức Toàn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2020

Giám đốc  
  
Phạm Văn Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

**Năm 2019**

*Đơn vị tính: VND*

| STT        | CHỈ TIÊU                                                     | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước          |
|------------|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|--------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |             |                        |                    |
| 1.         | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        |             | 220.520.008.404        | 169.224.517.032    |
| 2.         | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        |             | (138.354.580.797)      | (89.152.809.368)   |
| 3.         | Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |             | (68.516.835.196)       | (58.490.497.295)   |
| 4.         | Tiền lãi vay đã trả                                          | 04        |             | (335.709.072)          | (153.489.303)      |
| 5.         | Thuế TNDN đã nộp                                             | 05        |             | (2.150.618.326)        | (911.119.989)      |
| 6.         | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        |             | 6.088.516.031          | 6.188.338.202      |
| 7.         | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        |             | (20.210.760.424)       | (25.845.422.658)   |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>20</b> |             | <b>(2.959.979.380)</b> | <b>859.516.621</b> |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |             |                        |                    |
| 1.         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21        |             | (792.388.726)          | -                  |
| 2.         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22        |             | -                      | 9.545.455          |
| 3.         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | -                      | -                  |
| 4.         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | -                      | -                  |
| 5.         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | -                      | -                  |
| 6.         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             | -                      | -                  |
| 7.         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 245.344.164            | 180.423.938        |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             | <b>30</b> |             | <b>(547.044.562)</b>   | <b>189.969.393</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT         | CHỈ TIÊU                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước               |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|-------------------------|
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                       |           |             |                      |                         |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31        |             | -                    | -                       |
| 2.          | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                    | -                       |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay                                                                  | 33        |             | 19.709.898.054       | 25.610.121.800          |
| 4.          | Tiền trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (10.590.128.898)     | (35.610.121.800)        |
| 5.          | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                      | 35        |             | -                    | -                       |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                             | 36        |             | (3.535.215.000)      | (3.381.510.000)         |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>5.584.554.156</b> | <b>(13.381.510.000)</b> |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b><br>(50 = 20+30+40)                           | <b>50</b> |             | <b>2.077.530.214</b> | <b>(12.332.023.986)</b> |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                             | <b>60</b> |             | <b>1.888.999.280</b> | <b>14.221.023.266</b>   |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                             | 61        |             | -                    | -                       |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền tại ngày cuối năm</b><br>(70 = 50+60+61)                | <b>70</b> |             | <b>3.966.529.494</b> | <b>1.888.999.280</b>    |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

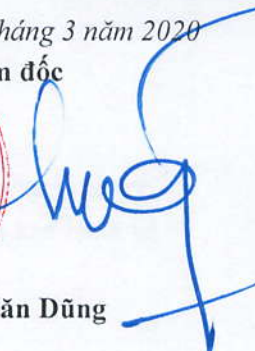
Kế toán trưởng

Giám đốc









Ngô Thị Loan

Đỗ Đức Toàn

Phạm Văn Dũng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2019**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và dịch vụ.

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng chuyên ngành thông tin, tín hiệu.

#### **04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **05. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 353 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 355 người).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

**02. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 50 năm      |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 năm      |
| - Tài sản cố định vô hình khác    | 20 năm      |

**05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ 10 năm.

**06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **07. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### **09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cung cấp trong kỳ.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt                        | 825.351.812          | 142.407.640          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.141.177.682        | 1.746.591.640        |
| - Các khoản tương đương tiền      | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3.966.529.494</b> | <b>1.888.999.280</b> |

**02. Phải thu của khách hàng**

|                                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>     | <b>57.426.838.527</b> | <b>62.321.654.108</b> |
| - Tổng công ty Đường sắt Việt Nam              | 51.077.029.987        | 18.624.738.538        |
| - Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng công trình 3 | 1.459.110.937         | 5.251.060.937         |
| - Ban Quản lý dự án đường sắt – Khu vực 2      | -                     | 28.271.311.000        |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác        | 4.890.697.603         | 10.174.543.633        |
| <b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>      | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>57.426.838.527</b> | <b>62.321.654.108</b> |

**Trong đó:**

|                                                                                                    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02) | 53.266.032.384        | 26.209.551.135        |
| Phải thu của khách hàng dài hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)  | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>53.266.032.384</b> | <b>26.209.551.135</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**03. Phải thu khác**

|                                          | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                          | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                       | <b>5.505.878.951</b> | -        | <b>5.869.052.221</b> | -        |
| - Tạm ứng                                | 236.854.727          | -        | 127.272.727          | -        |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 1.997.330.550        | -        | 5.741.779.494        | -        |
| - Phải thu khác                          | 3.271.693.674        | -        | -                    | -        |
| + Xí nghiệp Thông tin tín hiệu Thuận Hải | 778.268.321          | -        | -                    | -        |
| + Xí nghiệp Thông tin tín hiệu Phú Khánh | 2.493.425.353        | -        | -                    | -        |
| <b>b. Dài hạn</b>                        | <b>20.000.000</b>    | -        | <b>20.000.000</b>    | -        |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn                | 20.000.000           | -        | 20.000.000           | -        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>5.525.878.951</b> | -        | <b>5.889.052.221</b> | -        |

**04. Nợ xấu**

|                                                                  | Số cuối năm        |                        | Số đầu năm         |                        |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                                                                  | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| - Ban Quản lý các dự án Đầu tư và Xây dựng TP Tuy Hoa            | 12.100.855         | -                      | 12.100.855         | 12.100.855             |
| - Công ty CP Gạch Đông Nam Á <i>TNHH tự vấn TPC xây dựng APC</i> | 627.100.855        | -                      | 627.100.855        | 627.100.855            |
| - Xí nghiệp 303 - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công trình 3     | 116.755.036        | -                      | 116.755.036        | 116.755.036            |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>755.956.746</b> | -                      | <b>755.956.746</b> | <b>755.956.746</b>     |

**05. Hàng tồn kho**

|                                        | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|----------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                        | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 1.474.796.299        | -        | 1.714.474.678        | -        |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 6.691.766.097        | -        | 5.448.896.441        | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>8.166.562.396</b> | -        | <b>7.163.371.119</b> | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng             |
|------------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                           |                      |                                    |                              |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>                     | <i>16.617.285.407</i>     | <i>5.146.842.324</i> | <i>8.484.266.290</i>               | <i>39.918.000</i>            | <i>30.288.312.021</i> |
| - Mua trong kỳ                           | -                         | -                    | 792.388.726                        | -                            | 792.388.726           |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành                | -                         | -                    | -                                  | -                            | -                     |
| - Tăng khác                              | -                         | -                    | -                                  | -                            | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                         | -                    | -                                  | -                            | -                     |
| - Giảm khác                              | -                         | -                    | -                                  | -                            | -                     |
| <i>Số dư cuối năm</i>                    | <i>16.617.285.407</i>     | <i>5.146.842.324</i> | <i>9.276.655.016</i>               | <i>39.918.000</i>            | <i>31.080.700.747</i> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                           |                      |                                    |                              |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>                     | <i>8.228.575.297</i>      | <i>3.271.613.297</i> | <i>7.625.950.065</i>               | <i>32.548.137</i>            | <i>19.158.686.796</i> |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 332.526.576               | 257.342.124          | 424.213.296                        | 3.991.800                    | 1.018.073.796         |
| - Tăng khác                              | -                         | -                    | -                                  | -                            | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                         | -                    | -                                  | -                            | -                     |
| - Giảm khác                              | -                         | -                    | -                                  | -                            | -                     |
| <i>Số dư cuối năm</i>                    | <i>8.561.101.873</i>      | <i>3.528.955.421</i> | <i>8.050.163.361</i>               | <i>36.539.937</i>            | <i>20.176.760.592</i> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                           |                      |                                    |                              |                       |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>               | <i>8.388.710.110</i>      | <i>1.875.229.027</i> | <i>858.316.225</i>                 | <i>7.369.863</i>             | <i>11.129.625.225</i> |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i>              | <i>8.056.183.534</i>      | <i>1.617.886.903</i> | <i>1.226.491.655</i>               | <i>3.378.063</i>             | <i>10.903.940.155</i> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng         |
|-----------------------------------|------------------------------|-------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                              |                   |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | <i>73.500.000</i>            | <i>73.500.000</i> |
| - Mua trong năm                   | -                            | -                 |
| - Giảm khác                       | -                            | -                 |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | <i>73.500.000</i>            | <i>73.500.000</i> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |                   |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | <i>30.012.500</i>            | <i>30.012.500</i> |
| - Khấu hao trong năm              | 3.675.000                    | 3.675.000         |
| - Giảm khác                       | -                            | -                 |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | <i>33.687.500</i>            | <i>33.687.500</i> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                              |                   |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>        | <i>43.487.500</i>            | <i>43.487.500</i> |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i>       | <i>39.812.500</i>            | <i>39.812.500</i> |

**08. Chi phí trả trước**

|                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i>      | -                    | -                    |
| <i>b. Dài hạn</i>       | <i>4.572.431.068</i> | <i>4.792.461.330</i> |
| - Tiền thuê đất dài hạn | 3.863.245.588        | 3.872.421.160        |
| - Chi phí sửa chữa lớn  | 279.610.000          | 383.070.820          |
| - Lợi thế kinh doanh    | 429.575.480          | 536.969.350          |
| <b>Cộng</b>             | <b>4.572.431.068</b> | <b>4.792.461.330</b> |

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ thuê tài chính

|                                                                                                | Số đầu năm           |                       | Trong năm             |                       | Số cuối năm           |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                                                                         | <b>6.500.000.000</b> | <b>6.500.000.000</b>  | <b>19.709.898.054</b> | <b>10.590.128.898</b> | <b>15.619.769.156</b> | <b>15.619.769.156</b> |
| - Vay ngân hàng                                                                                | -                    | -                     | 19.709.898.054        | 7.590.128.898         | 12.119.769.156        | 12.119.769.156        |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn <sup>(a)</sup> | -                    | -                     | 19.709.898.054        | 7.590.128.898         | 12.119.769.156        | 12.119.769.156        |
| - Vay đối tượng khác                                                                           | 6.500.000.000        | 6.500.000.000         | -                     | 3.000.000.000         | 3.500.000.000         | 3.500.000.000         |
| + Tổng Công ty đường sắt Việt Nam <sup>(b)</sup>                                               | 6.500.000.000        | 6.500.000.000         |                       | 3.000.000.000         | 3.500.000.000         | 3.500.000.000         |
| <b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                                     | -                    | -                     | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                                    | <b>6.500.000.000</b> | <b>6.500.000.000</b>  | <b>19.709.898.054</b> | <b>10.590.128.898</b> | <b>15.619.769.156</b> | <b>15.619.769.156</b> |

Thông tin chi tiết về khoản vay:

(a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Trường Sơn theo hợp đồng tín dụng số 1608-LAV-201900260 ngày 02 tháng 7 năm 2019 nhằm bổ sung vốn lưu động và phát hành thư bảo lãnh. Tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba, hạn mức tín dụng cho vay là 20.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay bình quân trong năm là 9%/năm.

(b): Là khoản vay tín chấp, có thời hạn 03 tháng, lãi suất 0%/năm.

10. Phải trả người bán

|                                            | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>      | <b>10.916.098.770</b> | <b>10.916.098.770</b> | <b>20.092.504.214</b> | <b>20.092.504.214</b> |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh      | 3.029.937.134         | 3.029.937.134         | 1.119.130.000         | 1.119.130.000         |
| - Công ty CP viễn thông tín hiệu Comsig    | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         | 870.368.685           | 870.368.685           |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn        | 1.224.205.000         | 1.224.205.000         | 745.572.000           | 745.572.000           |
| - Công ty Cổ phần Thiên Mã                 | 1.910.400.000         | 1.910.400.000         | 851.136.000           | 851.136.000           |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | 751.556.636           | 751.556.636           | 16.506.297.529        | 16.506.297.529        |
| <b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>       | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                | <b>10.916.098.770</b> | <b>10.916.098.770</b> | <b>20.092.504.214</b> | <b>20.092.504.214</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Trong đó:

|                                                                                                 | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| - Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02) | 4.254.142.134        | 4.254.142.134         | 6.965.003.200        | 6.965.003.200         |
| - Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)  | -                    | -                     | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>4.254.142.134</b> | <b>4.254.142.134</b>  | <b>6.965.003.200</b> | <b>6.965.003.200</b>  |

**11. Người mua trả tiền trước**

|                                                | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                             | <b>4.106.280.796</b> | <b>3.646.830.403</b> |
| - Trung tâm phát triển quỹ đất Khánh Hoà       | 1.376.433.731        | 1.376.433.731        |
| - Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Ninh Hoà  | 917.743.428          | 917.743.428          |
| - Trung tâm phát triển quỹ Thành phố Nha Trang | 879.872.000          | 879.872.000          |
| - Công ty TNHH Đầu tư BOT Bình Lợi             | 597.627.527          | -                    |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác       | 334.604.110          | 472.781.244          |
| <b>b. Dài hạn</b>                              | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>4.106.280.796</b> | <b>3.646.830.403</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                                | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|------------------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT đầu ra                             | -                   | 2.898.701.651        | 8.713.056.455         | 6.197.398.680            | -                    | 5.414.359.426        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | -                   | 868.867.956          | 1.907.777.963         | 2.150.618.326            | -                    | 626.027.593          |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        | -                   | -                    | 331.683.348           | 331.683.348              | -                    | -                    |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  | -                   | -                    | 2.053.940.646         | 2.053.940.646            | -                    | -                    |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | -                   | -                    | 5.000.000             | 5.000.000                | -                    | -                    |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác                | -                   | -                    | 68.403.171            | 68.403.171               | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>-</b>            | <b>3.767.569.607</b> | <b>13.079.861.583</b> | <b>10.807.044.171</b>    | <b>-</b>             | <b>6.040.387.019</b> |

**13. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                                     | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  | <b>2.659.708.265</b> | <b>5.431.474.311</b> |
| - Kinh phí công đoàn                | -                    | 63.471.092           |
| - Bảo hiểm xã hội                   | -                    | 290.216.990          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 469.276.160          | 472.849.160          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.190.432.105        | 4.604.937.069        |
| + Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam   | 1.950.591.255        | 2.461.573.689        |
| + Các đối tượng khác                | 239.840.850          | 2.143.363.380        |
| <b>b. Dài hạn</b>                   | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.659.708.265</b> | <b>5.431.474.311</b> |

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng             |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>30.741.000.000</b>  | <b>457.532.786</b>    | <b>4.157.652.863</b>              | <b>35.356.185.649</b> |
| Tăng vốn trong năm         | -                      | -                     | -                                 | -                     |
| Lãi/(lỗ) trong năm         | -                      | -                     | 5.732.800.000                     | 5.732.800.000         |
| Phân phối lợi nhuận        | -                      | 627.000.000           | (4.157.652.863)                   | (3.530.652.863)       |
| Giảm khác                  | -                      | -                     | -                                 | -                     |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>30.741.000.000</b>  | <b>1.084.532.786</b>  | <b>5.732.800.000</b>              | <b>37.558.332.786</b> |
| Tăng vốn trong năm nay     | -                      | -                     | -                                 | -                     |
| Lãi/(lỗ) trong năm nay     | -                      | -                     | 7.583.108.681                     | 7.583.108.681         |
| Phân phối lợi nhuận (*)    | -                      | 659.035.500           | (5.732.800.000)                   | (5.073.764.500)       |
| Giảm khác (**)             | -                      | (50.000.000)          | -                                 | (50.000.000)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>30.741.000.000</b>  | <b>1.693.568.286</b>  | <b>7.583.108.681</b>              | <b>40.017.676.967</b> |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn thông qua ngày 16 tháng 5 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

|                                        | Số tiền              |
|----------------------------------------|----------------------|
|                                        | VND                  |
| Chi trả cổ tức                         | 3.535.215.000        |
| Trích quỹ đầu tư phát triển            | 659.035.500          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi        | 1.319.549.500        |
| Trích quỹ thưởng người quản lý công ty | 219.000.000          |
| <b>Tổng</b>                            | <b>5.732.800.000</b> |

(\*\*) Theo Biên bản họp ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn, Công ty sẽ sử dụng 50.000.000 đồng từ quỹ đầu tư phát triển để tài trợ thực hiện đề tài khoa học và công nghệ trong năm 2019. Hội đồng quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                 | Số cuối năm           | Tỷ lệ      | Số đầu năm            | Tỷ lệ      |
|---------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|                                 | VND                   | %          | VND                   | %          |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 23.292.000.000        | 76         | 23.292.000.000        | 76         |
| Vốn góp của các cổ đông khác    | 7.449.000.000         | 24         | 7.449.000.000         | 24         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>30.741.000.000</b> | <b>100</b> | <b>30.741.000.000</b> | <b>100</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm nay        | Năm trước      |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| + Vốn góp đầu năm           | 30.741.000.000 | 30.741.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -              | -              |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -              | -              |
| + Vốn góp cuối năm          | 30.741.000.000 | 30.741.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 3.535.215.000  | 3.381.510.000  |

**d. Cổ phiếu**

|                                          | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.074.100   | 3.074.100  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.074.100   | 3.074.100  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 3.074.100   | 3.074.100  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -           | -          |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -           | -          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.074.100   | 3.074.100  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 3.074.100   | 3.074.100  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**f. Các quỹ của Công ty**

|                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.693.568.286        | 1.084.532.786        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.693.568.286</b> | <b>1.084.532.786</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                           | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu quản lý, bảo trì thường xuyên | 95.311.252.936         | 87.696.853.718         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ              | 103.715.557.393        | 54.099.889.480         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>199.026.810.329</b> | <b>141.796.743.198</b> |

|                                                                        | Năm nay         | Năm trước       |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02) | 191.896.891.197 | 102.982.397.355 |

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | Năm nay              | Năm trước          |
|---------------------|----------------------|--------------------|
| - Giảm giá hàng bán | 1.245.595.256        | 239.906.055        |
| <b>Cộng</b>         | <b>1.245.595.256</b> | <b>239.906.055</b> |

**03. Giá vốn hàng bán**

|                                         | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn quản lý, bảo trì thường xuyên | 67.938.692.835         | 63.537.497.309         |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ              | 96.589.498.169         | 49.501.674.327         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>164.528.191.004</b> | <b>113.039.171.636</b> |

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                              | Năm nay            | Năm trước          |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 245.344.164        | 180.423.938        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>245.344.164</b> | <b>180.423.938</b> |

**05. Chi phí tài chính**

|                | Năm nay            | Năm trước          |
|----------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền vay | 335.709.072        | 153.489.303        |
| <b>Cộng</b>    | <b>335.709.072</b> | <b>153.489.303</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**06. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                               | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý                   | 14.068.574.125        | 13.594.388.823        |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 806.998.626           | 1.013.449.972         |
| - Thuế, phí và lệ phí                         | 201.126.231           | 456.762.928           |
| - Chi phí dự phòng                            | 755.956.746           | -                     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 1.577.949.749         | 1.234.883.082         |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 6.213.391.144         | 5.088.799.392         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>23.623.996.621</b> | <b>21.388.284.197</b> |

**07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                          | Năm nay              | Năm trước            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)      | 1.907.777.963        | 1.433.200.000        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                    | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                  | <b>1.907.777.963</b> | <b>1.433.200.000</b> |

(\*) Chi tiết cách xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                        | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế           | 9.490.886.644        | 7.166.000.000        |
| Các khoản điều chỉnh tăng              | 48.003.170           | -                    |
| + Chi phí không được trừ               | 48.003.170           | -                    |
| Các khoản điều chỉnh giảm              | -                    | -                    |
| Thu nhập tính thuế TNDN                | 9.538.889.814        | 7.166.000.000        |
| Thuế suất thuế TNDN                    | 20%                  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b> | <b>1.907.777.963</b> | <b>1.433.200.000</b> |

**08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                               | Năm nay       | Năm trước     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông                                                                                 | 7.583.108.681 | 5.732.800.000 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | -             | -             |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                             | 7.583.108.681 | 5.732.800.000 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                                                                                      | 1.507.581.000 | 1.538.549.500 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                                        | 3.074.100     | 3.074.100     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                               | <b>1.976</b>  | <b>1.364</b>  |

(\*) Tạm ước tính theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn thông qua ngày 16 tháng 5 năm 2019, Công ty công bố về kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**09. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                                                                                               | Năm nay       | Năm trước     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông                                                                                 | 7.583.108.681 | 5.732.800.000 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | -             | -             |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                             | 7.583.108.681 | 5.732.800.000 |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi                                                                                                  | -             | -             |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                                                                                      | 1.507.581.000 | 1.538.549.500 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                                        | 3.074.100     | 3.074.100     |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm                                                                     | -             | -             |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                                                             | <b>1.976</b>  | <b>1.364</b>  |

(\*) Tạm ước tính theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn thông qua ngày 16 tháng 5 năm 2019, Công ty công bố về kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019.

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 80.817.261.187         | 42.830.511.440         |
| - Chi phí nhân công                | 83.633.194.969         | 77.793.689.096         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.021.748.796          | 1.108.674.665          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.105.727.729         | 4.737.264.865          |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 11.061.167.854         | 8.028.358.483          |
| - Chi phí dự phòng                 | 755.956.746            | -                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>189.395.057.281</b> | <b>134.498.498.549</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

|                     | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, phụ cấp | 2.239.849.601        | 1.933.668.571        |
| <b>Cộng</b>         | <b>2.239.849.601</b> | <b>1.933.668.571</b> |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan                                                             | Mối quan hệ                                          |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Tổng công ty Đường sắt Việt Nam                                           | Công ty mẹ                                           |
| Công ty Cổ phần đường sắt Phú Khánh                                       | Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam          |
| Công ty Cổ phần đường sắt Thuận Hải                                       | Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam          |
| Công ty Cổ phần vận tải đường sắt Sài Gòn                                 | Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam          |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng                      | Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam          |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh                         | Công ty con Tổng công ty đường sắt Việt Nam          |
| Công ty Cổ phần Viễn thông tín hiệu đường sắt                             | Công ty liên kết với Tổng công ty đường sắt Việt Nam |
| Công ty CP Đầu tư & xây dựng công trình 3                                 | Công ty liên kết với Tổng công ty đường sắt Việt Nam |
| Công ty CP Vĩnh Nguyên                                                    | Công ty liên kết với Tổng công ty đường sắt Việt Nam |
| Công ty CP in đường sắt Sài Gòn                                           | Công ty liên kết với Tổng công ty đường sắt Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công ty đường sắt Việt Nam – khai thác đường sắt Sài Gòn   | Thành viên Tổng công ty đường sắt Việt Nam           |
| Ban Quản lý dự án đường sắt – Khu vực 3 – Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | Thành viên Tổng công ty đường sắt Việt Nam           |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|                                                        | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cung cấp dịch vụ, hàng hoá</b>                      | <b>191.896.891.197</b> | <b>102.982.397.355</b> |
| - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam                      | 191.707.754.833        | 98.175.520.082         |
| - Công ty CP Đường sắt Sài Gòn                         | -                      | 138.819.091            |
| - Công ty CP Đường sắt Thuận Hải                       | -                      | 64.240.000             |
| - Công ty CP đầu tư & xây dựng công trình 3            | 189.136.364            | 4.603.818.182          |
| <b>Giảm trừ doanh thu</b>                              | <b>812.152.529</b>     | -                      |
| - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam                      | 812.152.529            | -                      |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                           | <b>2.955.672.879</b>   | <b>4.057.158.286</b>   |
| - Công ty CP Đường sắt Sài Gòn                         | 1.112.913.636          | 677.792.727            |
| - Công ty CP Đường sắt Thuận Hải                       | -                      | 387.382.727            |
| - Công ty Cổ phần Viễn thông tín hiệu đường sắt        | -                      | 1.568.744.546          |
| - Công ty CP in đường sắt Sài Gòn                      | 15.600.000             | 91.296.000             |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh                  | 1.611.481.819          | 1.293.615.454          |
| - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam                      | 29.630.151             | 38.326.832             |
| <b>Điều chỉnh giảm giá trị dịch vụ đã mua</b>          | <b>186.047.273</b>     | -                      |
| - Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng | 186.047.273            | -                      |
| <b>Chi trả cổ tức</b>                                  | <b>2.678.580.000</b>   | <b>2.562.120.000</b>   |
| - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam                      | 2.678.580.000          | 2.562.120.000          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

|                                                                           | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                                       | <b>53.266.032.384</b> | <b>26.209.551.135</b> |
| - Tổng Công ty đường sắt Việt Nam                                         | 51.077.029.987        | 18.624.738.538        |
| - Công ty CP đầu tư & xây dựng công trình 3                               | 1.459.110.937         | 5.251.060.937         |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - khai thác đường sắt Sài Gòn | 16.300.000            | 16.300.000            |
| - Công ty CP Vĩnh Nguyên                                                  | 655.152.060           | 655.152.060           |
| - Công ty CP Đường sắt Thuận Hải                                          | -                     | 70.664.000            |
| - Công ty CP Đường sắt Sài Gòn                                            | -                     | 152.701.000           |
| - Công ty cổ phần Viễn thông tín hiệu đường sắt                           | 58.439.400            | 1.438.934.600         |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                                                   | <b>53.266.032.384</b> | <b>26.209.551.135</b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                        | <b>4.254.142.134</b>  | <b>6.965.003.200</b>  |
| - Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng                    | -                     | 3.293.685.000         |
| - Công ty CP Đường sắt Sài Gòn                                            | 1.224.205.000         | 745.572.000           |
| - Công ty CP Đường sắt Thuận Hải                                          | -                     | 426.121.000           |
| - Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh                                     | 3.029.937.134         | 1.119.130.000         |
| - Công ty Cổ phần Viễn thông tín hiệu đường sắt                           | -                     | 1.380.495.200         |
| <b>Phải trả khác ngắn hạn</b>                                             | <b>1.950.591.255</b>  | <b>2.461.573.689</b>  |
| - Tổng Công ty đường sắt Việt Nam                                         | 1.950.591.255         | 2.461.573.689         |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                                                   | <b>6.204.733.389</b>  | <b>9.426.576.889</b>  |

**03. Thông tin về bộ phận****Lĩnh vực kinh doanh:**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ sửa chữa, duy tu.

**Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                      | Giá trị sổ sách       |                       |                       |            | Giá trị hợp lý |            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|----------------|------------|
|                                      | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |            | Số cuối năm    | Số đầu năm |
|                                      | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng              | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng   |                |            |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |                       |            |                |            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.966.529.494         | -                     | 1.888.999.280         | -          | (*)            | (*)        |
| Phải thu về cho vay                  | -                     | -                     | -                     | -          | (*)            | (*)        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 60.698.532.201        | (755.956.746)         | 62.321.654.108        | -          | (*)            | (*)        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | -                     | -                     | -                     | -          | (*)            | (*)        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                     | -                     | -                     | -          | (*)            | (*)        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>64.665.061.695</b> | <b>(755.956.746)</b>  | <b>64.210.653.388</b> | <b>-</b>   |                |            |
|                                      |                       |                       |                       |            |                |            |
|                                      | Giá trị sổ sách       |                       | Giá trị hợp lý        |            |                |            |
|                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            | Số cuối năm           | Số đầu năm |                |            |
|                                      |                       |                       |                       |            |                |            |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                       |                       |                       |            |                |            |
| Phải trả cho người bán               | 10.916.098.770        | 20.092.504.214        | (*)                   | (*)        |                |            |
| Vay và nợ                            | 15.619.769.156        | 6.500.000.000         | (*)                   | (*)        |                |            |
| Chi phí phải trả                     | 73.437.021            | -                     | (*)                   | (*)        |                |            |
| Các khoản phải trả khác              | 2.190.432.105         | 4.604.937.069         | (*)                   | (*)        |                |            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>28.799.737.052</b> | <b>31.197.441.283</b> |                       |            |                |            |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**06. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                          | Đơn vị tính: VND      |                      |            |                       |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
|                          | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
| <b>Tại ngày cuối năm</b> |                       |                      |            |                       |
| Phải trả cho người bán   | 10.916.098.770        | -                    | -          | 10.916.098.770        |
| Vay và nợ                | 15.619.769.156        | -                    | -          | 15.619.769.156        |
| Chi phí phải trả         | 73.437.021            | -                    | -          | 73.437.021            |
| Các khoản phải trả khác  | 2.190.432.105         | -                    | -          | 2.190.432.105         |
| <b>Cộng</b>              | <b>28.799.737.052</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>28.799.737.052</b> |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>  |                       |                      |            |                       |
| Phải trả cho người bán   | 20.092.504.214        | -                    | -          | 20.092.504.214        |
| Vay và nợ                | 6.500.000.000         | -                    | -          | 6.500.000.000         |
| Chi phí phải trả         | -                     | -                    | -          | -                     |
| Các khoản phải trả khác  | 4.604.937.069         | -                    | -          | 4.604.937.069         |
| <b>Cộng</b>              | <b>31.197.441.283</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>31.197.441.283</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****07. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do thay đổi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018, cụ thể:

| STT | Nội dung                   | Số liệu đã trình bày trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Số liệu trình bày lại trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 1.865                                                                               | 1.364                                                                                |
| 2   | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.865                                                                               | 1.364                                                                                |

**09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Thị Loan



Đỗ Đức Toàn



Phạm Văn Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Phụ lục 01: Chi tiết vật tư thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam**

| STT | Tên quy cách, vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá | Đơn vị tính | Số lượng tại ngày 31/12/2019 |
|-----|----------------------------------------------------|-------------|------------------------------|
| 1   | Cáp đồng thông tin treo 10*2*0,5 mm                | m           | 368                          |
| 2   | Cáp đồng thông tin treo 2*4*0,9 mm                 | m           | 864                          |
| 3   | Cáp đồng thông tin treo 20*2*0,5 mm                | m           | 200                          |
| 4   | Cáp đồng thông tin treo 3*4*0,9 mm                 | m           | 48                           |
| 5   | Cáp đồng thông tin treo 5*2* 0,5 mm                | m           | 2.256                        |
| 6   | Bàn gang khủy ghi                                  | bộ          | 1                            |
| 7   | Bộ biểu trí ghi                                    | bộ          | 2                            |
| 8   | Bộ khóa chặt                                       | bộ          | 3                            |
| 9   | Bộ tay quay ghi điện                               | bộ          | 4                            |
| 10  | Cần đẩy biểu trí ghi                               | cái         | 1                            |
| 11  | Cần điều chỉnh độ khít lưới ghi                    | cái         | 7                            |
| 12  | Công tắc đạp chân                                  | Cái         | 3                            |
| 13  | Cơ cấu đèn tín hiệu ĐN 2 BT                        | cái         | 4                            |
| 14  | Cơ cấu đèn tín hiệu ĐN 3 BT                        | cái         | 2                            |
| 15  | Cơ cấu đèn TH vào ga                               | bộ          | 1                            |
| 16  | Cơ cấu TH ra ga thấp                               | bộ          | 8                            |
| 17  | Ghi động cơ điện ZD6                               | bộ          | 1                            |
| 18  | Hòm biến thế                                       | cái         | 3                            |
| 19  | Hộp khóa điện                                      | hộp         | 1                            |
| 20  | Loa ĐN                                             | cái         | 24                           |
| 21  | Nắp bể accu 0,9*1,2 m                              | cái         | 3                            |
| 22  | Nguồn UPS ZXUP S610                                | bộ          | 2                            |
| 23  | Rơ le TH các loại                                  | cái         | 50                           |
| 24  | Thanh biểu thị ghi                                 | thanh       | 3                            |
| 25  | Thanh cản chắn                                     | thanh       | 2                            |
| 26  | Thanh động tác ghi                                 | thanh       | 1                            |
| 27  | Thanh khóa các loại                                | Cái         | 3                            |
| 28  | Thân cột TH ĐN                                     | cái         | 8                            |
| 29  | Bộ nguồn 48/30-50H                                 | bộ          | 3                            |
| 30  | Bộ nguồn TH SZZ220/13-60                           | bộ          | 2                            |
| 31  | Bộ nguồn ROBOT 220/24v                             | bộ          | 6                            |
| 32  | Biển báo đường ngang các loại                      | cái         | 39                           |
| 33  | Biển áp BD-7                                       | cái         | 12                           |
| 34  | Biển áp BX-30                                      | cái         | 3                            |
| 35  | Biển thế BG các loại                               | cái         | 3                            |
| 36  | Biển áp DZD-BT                                     | cái         | 9                            |
| 37  | Biển áp CT5                                        | cái         | 1                            |
| 38  | Bộ UPS                                             | bộ          | 3                            |
| 39  | Bộ nối đầu mũi ghi                                 | bộ          | 1                            |
| 40  | Mô tơ điện                                         | cái         | 2                            |
| 41  | Quát 12vDC -0,13A 3 dây                            | cái         | 35                           |